KPMG

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu -
Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0300583659	ngày 29 tháng 2 năm 2012
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 13 tháng 2 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
	Bà Trần Kim Nga	Thành viên
	Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
	Bà Ngô Minh Châu	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
	Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
Ủy ban Kiểm toán	Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh Phường 12, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 74 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 74.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 23-01-00360-23-2

M.S.C.N: 0100112042-001-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
KPMG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Hoàng Anh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3434-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**26.098.897.838.382**	**26.860.224.573.663**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**9**	**3.741.721.292.562**	**4.069.464.160.642**
Tiền	111		968.132.034.615	985.364.551.928
Các khoản tương đương tiền	112		2.773.589.257.947	3.084.099.608.714
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**18.638.871.262.711**	**19.411.469.500.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10(a)	18.638.871.262.711	19.411.469.500.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**983.673.481.545**	**897.692.694.315**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	294.743.280.028	337.852.269.601
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.045.230.537	68.059.544.421
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	946.501.198.643	787.397.107.956
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13(a)	(295.616.227.663)	(295.616.227.663)
Hàng tồn kho	**140**	**14(a)**	**2.430.169.420.205**	**2.193.521.139.336**
Hàng tồn kho	141		2.506.667.113.835	2.272.494.533.814
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.497.693.630)	(78.973.394.478)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**304.462.381.359**	**288.077.079.370**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	255.241.680.770	181.976.694.088
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33.005.513.674	83.098.195.190
Thuế phải thu Nhà nước	153	23(b)	16.215.186.915	23.002.190.092

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**7.547.978.320.269**	**7.604.851.042.093**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**37.955.142.971**	**37.720.028.871**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5.948.610.516	5.948.610.516
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	46.406.242.971	46.171.128.871
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	13(b)	(14.399.710.516)	(14.399.710.516)
Tài sản cố định	**220**		**4.226.704.637.199**	**4.454.982.147.731**
Tài sản cố định hữu hình	221	16	3.145.354.649.787	3.368.981.633.235
Nguyên giá	*222*		*11.480.882.780.897*	*11.440.080.558.923*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(8.335.528.131.110)*	*(8.071.098.925.688)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	17	159.668.020.619	162.261.801.964
Nguyên giá	*225*		*173.582.726.065*	*173.582.726.065*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(13.914.705.446)*	*(11.320.924.101)*
Tài sản cố định vô hình	227	18	921.681.966.793	923.738.712.532
Nguyên giá	*228*		*1.107.468.099.133*	*1.104.146.819.271*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(185.786.132.340)*	*(180.408.106.739)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**19**	**149.873.133.748**	**153.128.987.010**
Nguyên giá	*231*		*182.935.850.984*	*182.935.850.984*
Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(33.062.717.236)*	*(29.806.863.974)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**156.927.122.519**	**133.548.179.000**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	20	156.927.122.519	133.548.179.000
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.318.431.137.559**	**2.214.115.381.757**
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252	10(c)	2.283.878.337.467	2.187.829.955.465
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	10(c)	434.314.271.916	434.314.271.916
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	10(c)	(409.303.471.824)	(410.128.845.624)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	10(b)	9.542.000.000	2.100.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**658.087.146.273**	**611.356.317.724**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	481.405.467.687	383.451.267.863
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	150.102.805.003	208.458.818.061
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14(b)	26.578.873.583	19.446.231.800
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**33.646.876.158.651**	**34.465.075.615.756**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**8.123.463.218.998**	**9.874.229.696.363**
Nợ ngắn hạn	**310**		**7.638.834.830.419**	**9.213.862.412.096**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	22(a)	2.275.685.680.727	2.766.280.031.591
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.632.447.875	36.931.211.976
Thuế phải nộp Nhà nước	313	23(a)	1.759.220.531.843	1.621.018.056.957
Phải trả người lao động	314		175.219.400.868	190.033.628.709
Chi phí phải trả	315	24	759.373.771.852	514.267.263.343
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		418.935.063	229.844.154
Phải trả ngắn hạn khác	319	25(a)	1.934.199.874.169	3.204.086.244.845
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26(a)	556.158.670.975	658.625.815.321
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	139.925.517.047	222.390.315.200
Nợ dài hạn	**330**		**484.628.388.579**	**660.367.284.267**
Phải trả người bán dài hạn	331	22(b)	100.000.000	120.060.956.800
Phải trả dài hạn khác	337	25(b)	57.712.348.813	55.421.713.745
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26(b)	310.315.364.437	374.432.513.250
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	47.182.819.777	36.557.237.521
Dự phòng phải trả dài hạn	342	28	69.317.855.552	73.894.862.951

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**25.523.412.939.653**	**24.590.845.919.393**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**29**	**25.523.412.939.653**	**24.590.845.919.393**
Vốn cổ phần	411	30	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*6.412.811.860.000*	*6.412.811.860.000*
Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.208.666.226	3.208.666.226
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	417		42.003.510.673	37.136.373.047
Quỹ đầu tư phát triển	418	31	1.122.241.373.127	1.122.241.373.127
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.622.919.408.722	15.564.895.669.872
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*14.581.091.342.873*	*10.484.212.358.663*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước*	*421b*		*2.041.828.065.849*	*5.080.683.311.209*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.320.228.120.905	1.450.551.977.121
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**33.646.876.158.651**	**34.465.075.615.756**

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:	
Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**34**	**14.621.731.231.096**	**16.424.568.019.226**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**34**	**95.654.955.888**	**109.766.497.345**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**34**	**14.526.076.275.208**	**16.314.801.521.881**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**35**	**10.123.207.483.514**	**11.051.842.213.075**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**4.402.868.791.694**	**5.262.959.308.806**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	712.823.190.324	482.243.122.926
Chi phí tài chính	22	37	38.508.566.797	37.262.679.395
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*31.853.897.375*	*21.216.692.959*
Phần lãi trong công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	24	10(c)	122.565.725.608	128.990.573.179
Chi phí bán hàng	25	38	2.028.424.219.139	1.766.958.868.524
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39	382.220.691.609	330.290.757.204
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**2.789.104.230.081**	**3.739.680.699.788**
Thu nhập khác	31		4.814.999.802	7.684.941.559
Chi phí khác	32		17.337.152.296	11.041.601.849
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(12.522.152.494)**	**(3.356.660.290)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.776.582.077.587**	**3.736.324.039.498**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**41**	**493.113.252.098**	**660.512.382.657**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**41**	**68.981.595.314**	**46.492.939.377**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**2.214.487.230.175**	**3.029.318.717.464**

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	**60**		**2.214.487.230.175**	**3.029.318.717.464**
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.126.548.452.145	2.838.573.186.053
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		87.938.778.030	190.745.531.411
Lãi trên cổ phiếu				**(Điều chỉnh lại)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	42	3.235	4.328

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:	
Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
M.S.D.N: 0300588569 - C.T.C.P
QUẬN 5 - TP HỒ CHÍ MINH

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**2.776.582.077.587**	**3.736.324.039.498**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		280.724.380.943	278.906.450.340
Các khoản dự phòng	03		(2.221.806.995)	(6.041.974.039)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.001.089.001	(14.562.956.239)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(684.857.194.594)	(445.139.404.961)
Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	05		(122.565.725.608)	(128.990.573.179)
Chi phí lãi vay	06		31.853.897.375	21.216.692.959
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**2.282.516.717.709**	**3.441.712.274.379**
Biến động các khoản phải thu	09		118.976.452.389	(167.209.139.375)
Biến động hàng tồn kho	10		(243.255.667.506)	(238.208.092.528)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(376.434.312.990)	29.479.011.499
Biến động chi phí trả trước	12		(172.259.371.206)	(85.248.809.070)
			1.609.543.818.396	**2.980.525.244.905**
Tiền lãi vay đã trả	14		(30.208.051.209)	(16.616.858.413)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(450.048.442.053)	(623.204.897.180)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(171.904.634.482)	(96.668.687.543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**957.382.690.652**	**2.244.034.801.769**

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(157.430.987.844)	(287.305.162.126)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		501.225.600	2.338.900.000
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(8.469.104.667.916)	(9.838.220.175.342)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		9.234.260.905.205	8.689.376.290.410
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		573.072.795.722	462.675.623.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.181.299.270.767**	**(971.134.523.484)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.762.702.142.445	1.751.857.374.235
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.928.653.158.306)	(1.569.880.798.276)
Tiền chi trả cổ tức	36		(2.300.379.643.953)	(2.321.656.993.447)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2.466.330.659.814)**	**(2.139.680.417.488)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(327.648.698.395)**	**(866.780.139.203)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**4.069.464.160.642**	**3.606.454.403.209**
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**(94.169.685)**	**(51.799.108)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**9**	**3.741.721.292.562**	**2.739.622.464.898**

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:	
Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải Khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SAB theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì; cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi; sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép, và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 26 công ty con và 18 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (1/1/2023: 26 công ty con và 18 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát), chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2023 % quyền sở hữu	30/6/2023 % quyền biểu quyết	1/1/2023 % quyền sở hữu	1/1/2023 % quyền biểu quyết
I	**Công ty con**					
1	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	70,55%	70,55%	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	62,06%	62,06%	62,06%	62,06%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56%	66,56%	66,56%	66,56%
4	Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất và kinh doanh rượu	93,32%	93,47%	93,32%	93,47%
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát có ga	55,90%	56,24%	55,90%	56,24%
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	54,73%	54,73%	54,73%	54,73%
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78%	68,78%	68,78%	68,78%
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11%	52,11%	52,11%	52,11%
9	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
10	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
11	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	95,07%	95,07%	95,07%	95,07%
12	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	Bán buôn bia, đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn hóa chất khác, cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	94,45%	94,45%	94,45%	94,45%
13	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; kinh doanh kho bãi và dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô	91,24%	91,24%	91,24%	91,24%

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2023 % quyền sở hữu	30/6/2023 % quyền biểu quyết	1/1/2023 % quyền sở hữu	1/1/2023 % quyền biểu quyết
14	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
15	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90,14%	90,14%	90,14%	90,14%
16	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy	90,68%	90,68%	90,68%	90,68%
17	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
18	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
19	Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm; lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	100%	100%	100%
20	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng (**)	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	70,55%	100%	51,00%	100%
21	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa	90,45%	90,45%	90,45%	90,45%
22	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	100%	100%	100%	100%
23	Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Sản xuất và kinh doanh nắp khoén thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm	76,81%	76,81%	76,81%	76,81%
24	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
25	Công ty TNHH Một Thành viên Tập đoàn Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
26	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	52,91%	52,91%	52,91%	52,91%

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2023 % quyền sở hữu	30/6/2023 % quyền biểu quyết	1/1/2023 % quyền sở hữu	1/1/2023 % quyền biểu quyết
II	**Công ty liên kết**					
1	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam (**)	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
2	Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm	38,62%	38,98%	38,62%	38,98%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	30,84%	33,85%	30,84%	33,85%
4	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,40%	32,41%	32,40%	32,41%
5	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%
6	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp (**)	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%
10	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
11	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây (**)	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,80%	22,18%	21,80%	22,18%
12	Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô (**)	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây	29,47%	34,92%	27,62%	34,92%
13	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu (**)	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	14,11%	20,00%	10,20%	20,00%

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2023 % quyền sở hữu	30/6/2023 % quyền biểu quyết	1/1/2023 % quyền sở hữu	1/1/2023 % quyền biểu quyết
III	**Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**					
14	Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
14	Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
16	Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
17	Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
18	Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%

(*) Quyền sở hữu của Tập đoàn trong liên doanh với Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh được quy định tại Hợp đồng Liên doanh ngày 24 tháng 11 năm 1994 giữa Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương ("Chương Dương"), một công ty con của Tổng Công ty, và bên đối tác là Centrepoint Properties Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore. Tại thời điểm cổ phần hóa Chương Dương vào năm 2014, quyền sở hữu của Hợp đồng Liên doanh này được chuyển giao từ Chương Dương sang Tổng Công ty theo phê duyệt của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Theo quy định tại Hợp đồng Liên doanh, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định trong hợp đồng này. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, tỷ lệ lợi ích chia cho Tập đoàn và bên đối tác lần lượt là 40% và 60% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 40% và 60%).

(**) Công ty con và các công ty liên kết sở hữu gián tiếp.

Tỷ lệ quyền sở hữu thể hiện cả tỷ lệ quyền sở hữu trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn trong các công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tất cả các công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 8.349 nhân viên (1/1/2023: 8.550 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v…).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh giao dịch mua sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính của công ty liên kết từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết có đơn vị tiền tệ kế toán khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của công ty liên kết được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính bằng đơn vị tiền tệ khác VND của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty hoặc các công ty con định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 45 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 30 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 2 – 15 năm
- tài sản khác 2 – 20 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 13 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 16 – 47 năm
- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 45 năm

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 32 đến 48 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Thuê

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được thuyết minh trong phần chính sách kế toán 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Bán bia;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác bao gồm bán đồ rượu, nước giải khát và các sản phẩm khác; và cung cấp dịch vụ thuê và các dịch vụ khác.

Ban Điều hành Tổng Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực hoạt động này không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

5. Các thay đổi ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tập đoàn kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

7. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh của Tập đoàn được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác bao gồm bán rượu, nước giải khát và các sản phẩm khác; và cung cấp dịch vụ cho thuê và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh bia của Tập đoàn. Thuyết minh 34 và Thuyết minh 35 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn của từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu bán hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Tập đoàn và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn trong lãnh thổ Việt Nam.

8. Giao dịch với cổ đông không kiểm soát

Vào ngày 27 tháng 4 năm 2023, Tổng Công ty đã mua lại 2.834.750 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây ("Miền Tây"), một công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty, từ các cổ đông hiện hữu. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong Miền Tây đã tăng từ 51,00% lên 70,55%.

Giao dịch với cổ đông không kiểm soát có ảnh hưởng như sau:

	VND
Giá trị ghi sổ tương ứng của tài sản thuần được mua	143.004.301.816
Khoản thanh toán cho việc mua lại	(164.654.149.300)
Chênh lệch ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 29)	(21.649.847.484)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	2.135.396.521	1.754.761.797
Tiền gửi ngân hàng	965.996.638.094	983.609.790.131
Các khoản tương đương tiền	2.773.589.257.947	3.084.099.608.714
	3.741.721.292.562	4.069.464.160.642

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 4,30% đến 5,50% một năm (1/1/2023: 5,50% đến 6,00% một năm).

10. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 4,75% đến 9,20% một năm (1/1/2023: 4,00% đến 9,20% một năm).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất 6,00% một năm (1/1/2023: 9,20% một năm).

(c) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đơn vị khác

	30/6/2023			1/1/2023		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (i)	2.283.878.337.467	(75.707.513.102)	2.208.170.824.365	2.187.829.955.465	(75.707.513.102)	2.112.122.442.363
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	434.314.271.916	(333.595.958.722)	100.718.313.194	434.314.271.916	(334.421.332.522)	99.892.939.394
	2.718.192.609.383	(409.303.471.824)	2.308.889.137.559	2.622.144.227.381	(410.128.845.624)	2.212.015.381.757

(i) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	30/6/2023			1/1/2023		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	4.877.957.381	(*)	(4.877.957.381)	4.877.957.385	(*)	(4.877.957.381)
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	329.653.546	(*)	-	329.653.546	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	65.664.409.867	47.530.808.182	-	68.198.352.285	71.094.240.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	6.863.792.917	(*)	-	6.863.792.917	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	96.470.221.268	(*)	-	97.657.207.690	(*)	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	138.146.721.620	(*)	-	115.508.698.730	(*)	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	656.518.396.131	(*)	-	583.115.732.032	(*)	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	362.770.205.487	(*)	-	337.365.757.373	(*)	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	63.254.334.664	(*)	-	60.017.545.712	(*)	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	38.484.198.900	(*)	-	37.827.987.750	(*)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	420.971.208.764	(*)	-	445.504.575.352	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	200.908.109.818	377.237.757.000	-	196.057.912.124	429.954.315.350	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	70.829.555.721	(*)	(70.829.555.721)	70.829.555.721	(*)	(70.829.555.721)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	37.678.575.703	22.659.000.000	-	39.038.793.663	23.575.552.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	47.096.273.888	(*)	-	50.022.757.187	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	288.988.004	(*)	-	288.988.004	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	47.057.360.888	(*)	-	47.826.134.802	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	25.668.372.900	(*)	-	26.498.553.192	(*)	-
	2.283.878.337.467		(75.707.513.102)	2.187.829.955.465		(75.707.513.102)

Biến động của đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	**30/6/2022**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	2.187.829.955.465	2.010.071.605.619
Lợi nhuận được chia trong kỳ	122.565.725.608	128.990.573.179
Cổ tức nhận được trong kỳ	(31.384.481.232)	(83.003.071.315)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	4.867.137.626	(641.849.694)
Số dư cuối kỳ	2.283.878.337.467	2.055.417.257.789

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	30/6/2023			1/1/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần PVI	51.475.140.000	24.130.045.800	(27.345.094.200)	51.475.140.000	23.304.672.000	(28.170.468.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Không Gian Ngầm	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30.700.950.000	8.051.590.909	(30.700.950.000)	30.700.950.000	6.721.909.091	(30.700.950.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26.588.267.394	(*)	-	26.588.267.394	(*)	-
Công ty Cổ phần Cồn, Rượu Bình Tây - Việt Nam	300.000.000	(*)	(300.000.000)	300.000.000	(*)	(300.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	1.161.147.000	(*)	(1.161.147.000)	1.161.147.000	(*)	(1.161.147.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	5.600.000.000	(*)	(5.600.000.000)	5.600.000.000	(*)	(5.600.000.000)
	434.314.271.916		(333.595.958.722)	434.314.271.916		(334.421.332.522)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 được xác định bằng cách tham khảo giá niêm yết cổ phiếu.

(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	**30/6/2022**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	410.128.845.624	409.691.883.024
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	(825.373.800)	388.411.200
Số dư cuối kỳ	409.303.471.824	410.080.294.224

11. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2023	**1/1/2023**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	43.920.956.764	81.621.820.149
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	35.552.674.217	47.712.205.892
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	29.726.434.000	46.483.714.760
Các khách hàng khác	185.543.215.047	162.034.528.800
	294.743.280.028	337.852.269.601

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	43.920.956.764	81.621.820.149
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	35.552.674.217	47.712.205.892
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	28.879.083.727	396.148.320
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	3.450.540.688	562.429.272
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	3.330.378.876	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	2.155.494.898	18.235.841.934
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	2.051.011.832	27.720.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1.174.623.349	-
Công ty TNHH Thuỷ tinh Malaya Việt Nam	144.916.464	2.305.022.406
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	3.661.600	18.737.083
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	1.693.498.004
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	-	6.601.241
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	11.641.167.309	17.047.133.954
F&N Global Marketing Pte. Ltd.	339.414.828	776.246.103
S.A.S. – CTAMAD Co., Ltd.	33.010.846	-
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	-	27.976.872

12. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu lãi tiền gửi	617.218.414.778	433.941.800.973
Phải thu về cổ tức	3.367.964.000	43.976.923.301
Phải thu ngắn hạn khác	48.684.086.322	32.247.650.139
	946.501.198.643	787.397.107.956

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited	53.944.000	-
Các công ty liên kết và cở sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	2.881.626.062	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	2.228.472.510	1.000.910.851
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.202.507.937	937.901.548
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	764.692.268	857.192.703
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	503.326.063	1.232.504.912
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	287.476.134	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	241.924.359	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	125.139.003	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	-	40.476.923.301
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	6.807.822

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	38.406.242.971	38.171.128.871
Phải thu dài hạn khác	8.000.000.000	8.000.000.000
	46.406.242.971	46.171.128.871

13. Dự phòng phải thu khó đòi

(a) Ngắn hạn

	30/6/2023				1/1/2023			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu của khách hàng	Trên 3 năm	4.968.014.698	(4.968.014.698)	-	Trên 3 năm	4.968.014.698	(4.968.014.698)	-
Trả trước cho người bán	Trên 3 năm	6.219.868.824	(6.219.868.824)	-	Trên 3 năm	6.219.868.824	(6.219.868.824)	-
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 3 năm	284.428.344.141	(284.428.344.141)	-	Trên 3 năm	284.428.344.141	(284.428.344.141)	-
		295.616.227.663	(295.616.227.663)	-		295.616.227.663	(295.616.227.663)	-

(b) Dài hạn

	30/6/2023				1/1/2023			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu dài hạn của khách hàng	Trên 3 năm	5.948.610.516	(5.948.610.516)	-	Trên 3 năm	5.948.610.516	(5.948.610.516)	-
Phải thu dài hạn khác	Trên 3 năm	8.451.100.000	(8.451.100.000)	-	Trên 3 năm	8.451.100.000	(8.451.100.000)	-
		14.399.710.516	(14.399.710.516)	-		14.399.710.516	(14.399.710.516)	-

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn và dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	310.015.938.179	381.548.376.815
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	(28.880.438)
Số dư cuối kỳ	310.015.938.179	381.519.496.377

14. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	441.157.897.719	-	275.661.225.968	-
Nguyên vật liệu	604.888.601.121	(20.631.284.574)	646.760.359.805	(21.735.860.324)
Công cụ và dụng cụ	315.249.556.241	(53.114.780.379)	263.477.907.901	(53.759.024.004)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	240.397.594.775	-	231.921.624.124	-
Thành phẩm	898.315.228.931	(2.005.595.697)	838.446.480.017	(2.726.048.079)
Hàng hóa	6.658.235.048	(746.032.980)	16.226.935.999	(752.462.071)
	2.506.667.113.835	(76.497.693.630)	2.272.494.533.814	(78.973.394.478)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có 76.498 triệu VND (1/1/2023: 78.973 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, hoặc chậm luân chuyển.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	78.973.394.478	87.710.082.208
Dự phòng trích lập trong kỳ	4.032.309.240	3.334.632.186
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(5.395.974.222)	(11.233.484.196)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(1.121.304.026)	(907.723.707)
Chuyển từ/(sang) dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9.268.160	(387.555.418)
Số dư cuối kỳ	76.497.693.630	78.515.951.073

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	82.891.515.722	(56.312.642.139)	74.929.732.263	(55.483.500.463)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	55.483.500.463	51.727.289.968
Dự phòng trích lập trong kỳ	4.973.875.421	6.318.148.879
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(4.135.465.585)	(4.928.294.895)
Chuyển (sang)/từ dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.268.160)	387.555.418
Số dư cuối kỳ	56.312.642.139	53.504.699.370

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí quảng cáo	187.000.633.582	141.228.156.925
Chi phí thuê	41.207.358.200	15.781.994.109
Công cụ và dụng cụ	9.695.930.969	15.209.943.650
Chi phí trả trước khác	17.337.758.019	9.756.599.404
	255.241.680.770	181.976.694.088

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Bao bì luân chuyển	152.635.106.672	37.675.092.876
Chi phí đất trả trước	224.078.449.310	227.179.123.604
Quyền sử dụng đất chờ bàn giao (*)	51.602.316.000	51.602.316.000
Công cụ và dụng cụ	24.069.288.415	26.046.425.359
Chi phí trả trước khác	29.020.307.290	40.948.310.024
	481.405.467.687	383.451.267.863

(*) Giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao phản ánh tiền thuế đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 25(b)).

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	383.451.267.863	263.131.483.984
Tăng trong kỳ	158.793.666.334	162.699.169.241
Phân bổ trong kỳ	(61.327.600.929)	(49.606.187.297)
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	13.534.419	4.101.486.552
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	474.600.000	-
Số dư cuối kỳ	481.405.467.687	380.325.952.480

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.201.445.261.235	8.817.189.366.741	239.476.610.325	171.996.538.981	9.972.781.641	11.440.080.558.923
Tăng trong kỳ	801.253.637	13.317.594.654	668.181.818	2.183.129.545	-	16.970.159.654
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.763.414.470	13.399.076.108	109.791.549	26.363.924	12.600.931.582	28.899.577.633
Thanh lý	(674.124.101)	-	(4.145.240.237)	(248.150.975)	-	(5.067.515.313)
Số dư cuối kỳ	2.204.335.805.241	8.843.906.037.503	236.109.343.455	173.957.881.475	22.573.713.223	11.480.882.780.897
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.271.919.935.121	6.433.084.220.444	207.897.643.646	149.543.012.413	8.654.114.064	8.071.098.925.688
Khấu hao trong kỳ	47.589.459.719	210.251.978.706	5.720.742.107	5.683.100.851	251.439.352	269.496.720.735
Thanh lý	(674.124.101)	-	(4.145.240.237)	(248.150.975)	-	(5.067.515.313)
Số dư cuối kỳ	1.318.835.270.739	6.643.336.199.150	209.473.145.516	154.977.962.289	8.905.553.416	8.335.528.131.110
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	929.525.326.114	2.384.105.146.297	31.578.966.679	22.453.526.568	1.318.667.577	3.368.981.633.235
Số dư cuối kỳ	885.500.534.502	2.200.569.838.353	26.636.197.939	18.979.919.186	13.668.159.807	3.145.354.649.787

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 3.871.485 triệu VND (1/1/2023: 3.868.048 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 100.840 triệu VND (1/1/2023: 70.821 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình Tập đoàn cho các công ty liên kết thuê có thu phí tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 61.027 triệu VND (1/1/2023: 61.027 triệu VND).

17. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	173.582.726.065
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	11.320.924.101
Khấu hao trong kỳ	2.593.781.345
Số dư cuối kỳ	13.914.705.446
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	162.261.801.964
Số dư cuối kỳ	159.668.020.619

18. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.024.181.907.580	79.860.911.691	104.000.000	1.104.146.819.271
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	3.321.279.862	-	3.321.279.862
Số dư cuối kỳ	1.024.181.907.580	83.182.191.553	104.000.000	1.107.468.099.133
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	103.919.108.395	76.384.998.344	104.000.000	180.408.106.739
Khấu hao trong kỳ	3.336.925.809	2.041.099.792	-	5.378.025.601
Số dư cuối kỳ	107.256.034.204	78.426.098.136	104.000.000	185.786.132.340
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	920.262.799.185	3.475.913.347	-	923.738.712.532
Số dư cuối kỳ	916.925.873.376	4.756.093.417	-	921.681.966.793

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 72.957 triệu VND (1/1/2023: 67.697 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 304 triệu VND (1/1/2023: 304 triệu VND).

(*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tập đoàn ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008, lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tập đoàn đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 25(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tập đoàn quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tập đoàn đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các quyền sử dụng đất này chỉ có tính tạm thời, Tập đoàn không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m2	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tập đoàn chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính. Trong kỳ, Tập đoàn cũng đã hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chi phí thuê đất và thuế sử dụng đất là 17.704 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 14.973 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

19. Bất động sản đầu tư

	Bất động sản đầu tư cho thuê		Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	
	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	27.812.438.744	141.612.101.345	13.511.310.895	182.935.850.984
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	9.720.129.042	16.935.823.014	3.150.911.918	29.806.863.974
Khấu hao trong kỳ	302.309.120	2.953.544.142	-	3.255.853.262
Số dư cuối kỳ	10.022.438.162	19.889.367.156	3.150.911.918	33.062.717.236
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	18.092.309.702	124.676.278.331	10.360.398.977	153.128.987.010
Số dư cuối kỳ	17.790.000.582	121.722.734.189	10.360.398.977	149.873.133.748

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì Tập đoàn không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

20. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	**30/6/2022**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	133.548.179.000	551.470.893.844
Tăng trong kỳ	55.613.335.433	167.627.906.044
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(28.899.577.633)	(568.459.879.244)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(3.321.279.862)	(400.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(13.534.419)	(4.101.486.552)
Số dư cuối kỳ	156.927.122.519	146.137.434.092

Trong kỳ, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 8.294 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 1.590 triệu VND).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2023	**1/1/2023**
	VND	**VND**
Nhà cửa và vật kiến trúc	96.056.768.244	88.565.800.836
Dự án giải phóng mặt bằng tại Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi	12.690.363.636	-
Dự án xây dựng trung tâm thương mại và dịch vụ	4.264.425.595	2.154.816.792
Các công trình khác	43.915.565.044	42.827.561.372
	156.927.122.519	133.548.179.000

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	60.188.137.310	56.440.548.637
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	17.415.012.673	82.836.932.862
▪ Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	42.390.600.955	40.671.418.069
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn	20%	25.346.446.544	24.150.582.076
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	1.672.286.338	1.672.286.338
▪ Các khoản khác	20%	3.090.321.183	2.687.050.079
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		150.102.805.003	208.458.818.061
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	45.216.340.271	34.353.293.866
▪ Công cụ và dụng cụ	20%	1.966.479.506	2.203.943.655
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		47.182.819.777	36.557.237.521

22. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn

(i) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	402.632.673.981	305.360.233.763
Boortmalt Asia Pacific Pty Ltd	292.696.691.738	173.151.746.398
Công ty Cổ Phần Hanacans	192.723.267.645	304.818.946.067
Các nhà cung cấp khác	1.387.633.047.363	1.982.949.105.363
	2.275.685.680.727	2.766.280.031.591

(ii) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	402.632.673.981	305.360.233.763
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	31.645.693.200	227.050.024
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	21.736.353.541	41.300.276.271
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	14.080.299.200	6.734.475.000
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	12.711.006.000	6.599.377.008
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	10.267.586.450	5.279.828.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	9.431.164.050	10.029.404.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	6.321.437.155	2.798.730.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	6.304.270.280	15.170.889.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	5.909.548.205	22.886.473.799
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	3.181.035.550	11.062.497.600
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.393.766.550	4.994.118.630
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	1.324.840.000	-
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	148.122.103.190	214.422.322.551
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	998.727.033	194.577.349
Fraser & Neave (Malaya) Sdn Bhd	337.788.216	865.316.841

(b) Phải trả người bán dài hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023	**1/1/2023**
	VND	**VND**
Krones AG	-	119.960.956.800
Các nhà cung cấp khác	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	120.060.956.800

23. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Phân loại lại sang thuế phải thu VND	30/6/2023 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.008.651.110.119	4.342.109.109.774	(4.504.085.899.537)	-	-	846.674.320.356
Thuế thu nhập doanh nghiệp	349.173.660.448	493.113.252.098	(450.048.442.053)	(1.310.708.598)	-	390.927.761.895
Thuế giá trị gia tăng	239.800.238.740	7.367.026.262.928	(610.395.629.243)	(6.496.185.496.084)	-	500.245.376.341
Thuế thu nhập cá nhân	15.108.109.964	72.749.787.872	(77.686.946.649)	(609.061.126)	114.529.924	9.676.419.985
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.058.309.449	(4.058.309.449)	-	-	-
Các loại thuế khác	8.284.937.686	113.039.167.611	(104.645.688.654)	(4.981.763.377)	-	11.696.653.266
	1.621.018.056.957	12.392.095.889.732	(5.750.920.915.585)	(6.503.087.029.185)	114.529.924	1.759.220.531.843

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Phân loại lại từ thuế phải nộp VND	30/6/2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.696.305.444	(1.310.708.598)	-	385.596.846
Thuế thu nhập cá nhân	640.448.151	(609.061.126)	114.529.924	145.916.949
Thuế xuất nhập khẩu	2.082.000	-	-	2.082.000
Các loại thuế khác	20.663.354.497	(4.981.763.377)	-	15.681.591.120
	23.002.190.092	(6.901.533.101)	114.529.924	16.215.186.915

24. Chi phí phải trả

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	654.070.065.731	451.188.293.275
Chi phí lãi vay	16.725.202.783	16.492.560.977
Chi phí phải trả khác	88.578.503.338	46.586.409.091
	759.373.771.852	514.267.263.343

Bao gồm trong chi phí phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có 2.249 triệu VND (1/1/2023: 2.588 triệu VND) chi phí lãi vay phải trả được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang.

25. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Nhận ký quỹ ngắn hạn	107.895.099.203	102.232.625.059
Cổ tức phải trả	1.017.807.266.788	2.293.425.159.012
Phải trả ngắn hạn khác	73.117.635.478	73.048.588.074
	1.934.199.874.169	3.204.086.244.845

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 18).

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Thai Beverage Public Company Limited	919.739.493	485.483.412
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited	5.224.869.332	2.789.159.001
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	515.463.880.500	1.202.749.054.500
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287.780.949	1.765.382.715
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	85.359.000	275.548.580
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	75.267.277	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	38.444.134	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	-	1.149.981.557
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	1.126.841.511
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	173.579.908
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	3.867.537
Các bên liên quan khác		
Chang Beer Co., Ltd	1.082.366.141	-
Chang International Co., Ltd, Limited	663.396.063	242.690.389

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền thuê đất phải trả Nhà nước (Thuyết minh 15(b))	51.602.316.000	51.602.316.000
Nhận ký quỹ dài hạn	6.110.032.813	3.819.397.745
	57.712.348.813	55.421.713.745

26. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Biến động trong kỳ Giảm VND	30/6/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	634.982.674.652	1.762.702.142.445	(1.887.653.158.306)	510.031.658.791
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 26(b))	22.474.940.583	22.474.940.583	-	44.949.881.166
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (26(b))	1.168.200.086	8.213.209.144	(8.204.278.212)	1.177.131.018
	658.625.815.321	1.793.390.292.172	(1.895.857.436.518)	556.158.670.975

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quãng Ngãi	VND	120.000.000.000	119.961.278.869
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quãng Ngãi	VND	100.000.000.000	199.800.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	100.000.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	VND	53.253.646.757	58.257.450.063
▪ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	44.811.305.276	19.980.375.906
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Đình	VND	44.466.706.758	-
▪ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	27.000.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh	VND	10.500.000.000	18.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	10.000.000.000	-
▪ Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm Hữu hạn – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	-	155.749.287.000
▪ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng	VND	-	49.734.282.814
▪ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	VND	-	13.500.000.000
		510.031.658.791	634.982.674.652

Các khoản vay ngắn hạn bằng VND chịu lãi suất từ 5,15% đến 7,40% một năm (1/1/2023: từ 6,00% đến 8,30% một năm). Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng hàng tồn kho, phải thu khách hàng, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư.

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Vay dài hạn (i)	183.849.643.497	224.849.643.497
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	172.592.733.124	173.226.010.422
	356.442.376.621	398.075.653.919
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(44.949.881.166)	(22.474.940.583)
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.177.131.018)	(1.168.200.086)
	(46.127.012.184)	(23.643.140.669)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	310.315.364.437	374.432.513.250

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
▪ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	2026	134.849.643.497	134.849.643.497
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	2027	49.000.000.000	90.000.000.000
			183.849.643.497	224.849.643.497

Các khoản vay dài hạn chịu lãi suất từ 8,49% đến 9,98% một năm (1/1/2023: 5,57% đến 7,90% một năm) và được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư.

(ii) Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	30/6/2023			1/1/2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND**	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng một năm	16.101.530.820	14.924.399.802	1.177.131.018	16.101.530.820	14.933.330.734	1.168.200.086
Từ hai đến năm năm	64.406.123.280	58.386.709.603	6.019.413.677	64.406.123.280	58.639.889.965	5.766.233.315
Sau năm năm	410.589.035.911	245.192.847.482	165.396.188.429	418.639.801.319	252.348.224.298	166.291.577.021
	491.096.690.011	318.503.956.887	172.592.733.124	499.147.455.419	325.921.444.997	173.226.010.422

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	222.390.315.200	238.251.448.078
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29)	59.638.776.658	120.930.711.428
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 29)	26.095.230.321	(32.249.922.867)
Sử dụng trong kỳ	(168.198.805.132)	(94.868.997.953)
Số dư cuối kỳ	139.925.517.047	232.063.238.686

28. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	73.894.862.951	81.358.128.695
Dự phòng trích lập trong kỳ	51.080.544	122.853.225
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(3.705.829.350)	(1.799.689.590)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(922.258.593)	(15.360.000)
Số dư cuối kỳ	69.317.855.552	79.665.932.330

29. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	6.412.811.860.000	3.208.666.226	27.339.292.861	1.122.241.373.127	13.655.871.142.263	21.221.472.334.477	1.373.313.368.684	22.594.785.703.161
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.838.573.186.053	2.838.573.186.053	190.745.531.411	3.029.318.717.464
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(103.925.711.568)	(103.925.711.568)	(17.004.999.860)	(120.930.711.428)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	26.407.869.717	26.407.869.717	5.842.053.150	32.249.922.867
Cổ tức (Thuyết minh 32)	-	-	-	-	(961.921.779.000)	(961.921.779.000)	(85.050.227.927)	(1.046.972.006.927)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	(641.849.694)	-	-	(641.849.694)	-	(641.849.694)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(19.666.961.866)	(19.666.961.866)	(695.348.028)	(20.362.309.894)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	86.174.791	86.174.791	59.068.360	145.243.151
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.412.811.860.000	3.208.666.226	26.697.443.167	1.122.241.373.127	15.435.423.920.390	23.000.383.262.910	1.467.209.445.790	24.467.592.708.700

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	6.412.811.860.000	3.208.666.226	26.697.443.167	1.122.241.373.127	15.435.423.920.390	23.000.383.262.910	1.467.209.445.790	24.467.592.708.700
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	2.385.278.241.042	2.385.278.241.042	85.201.018.778	2.470.479.259.820
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(736.880.342)	(736.880.342)	319.698.876	(417.181.466)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	8.253.101.892	8.253.101.892	207.612.374	8.460.714.266
Cổ tức	-	-	-	-	(2.244.484.151.000)	(2.244.484.151.000)	(102.018.875.411)	(2.346.503.026.411)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	10.438.929.880	-	-	10.438.929.880	-	10.438.929.880
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(18.838.562.110)	(18.838.562.110)	(366.923.286)	(19.205.485.396)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.412.811.860.000	3.208.666.226	37.136.373.047	1.122.241.373.127	15.564.895.669.872	23.140.293.942.272	1.450.551.977.121	24.590.845.919.393

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	6.412.811.860.000	3.208.666.226	37.136.373.047	1.122.241.373.127	15.564.895.669.872	23.140.293.942.272	1.450.551.977.121	24.590.845.919.393
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.126.548.452.145	2.126.548.452.145	87.938.778.030	2.214.487.230.175
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(51.685.326.893)	(51.685.326.893)	(7.953.449.765)	(59.638.776.658)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(22.040.207.391)	(22.040.207.391)	(4.055.022.930)	(26.095.230.321)
Cổ tức(Thuyết minh 32)	-	-	-	-	(961.921.779.000)	(961.921.779.000)	(62.839.972.729)	(1.024.761.751.729)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	4.867.137.626	-	-	4.867.137.626	-	4.867.137.626
Trích lập quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(11.385.211.919)	(11.385.211.919)	(542.281.532)	(11.927.493.451)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	157.659.392	157.659.392	132.394.526	290.053.918
Thay đổi tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 8)	-	-	-	-	(21.649.847.484)	(21.649.847.484)	(143.004.301.816)	(164.654.149.300)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	6.412.811.860.000	3.208.666.226	42.003.510.673	1.122.241.373.127	16.622.919.408.722	24.203.184.818.748	1.320.228.120.905	25.523.412.939.653

30. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2023 và 1/1/2023	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn, các quyền lợi của các cổ phiếu đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022.

31. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Không có biến động Quỹ đầu tư phát triển trong kỳ.

32. Cổ tức

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty ngày 10 tháng 5 năm 2023 đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 961,922 triệu VND, tương đương 1.500 VND/cổ phiếu).

33. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng một năm	274.268.533.165	225.062.100.817
Từ hai đến năm năm	381.065.711.673	326.669.667.463
Sau năm năm	427.771.525.646	419.873.433.558
	1.083.105.770.484	971.605.201.838

(b) Tài sản, nguyên vật liệu và hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	30/6/2023	1/1/2023
Bia	thùng/két	4.111.383	4.320.242
Nước giải khát	thùng/két	299.780	167.896
Két nhựa	cái	147.264	29.805

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	290.360	6.793.338.243	204.406	4.785.158.964
EUR	1.823	45.865.413	1.371	33.937.446
AUD	828	12.760.204	838	13.204.025
		6.851.963.860		4.832.300.435

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	75.869.714.194	122.437.311.161

34. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán bia	12.911.538.746.454	14.481.575.900.617
▪ Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.516.984.941.722	1.747.044.984.362
▪ Doanh thu bán nước giải khát	58.880.785.936	99.646.955.303
▪ Doanh thu bán cồn và rượu	24.625.663.409	25.403.833.521
▪ Doanh thu khác	109.701.093.575	70.896.345.423
	14.621.731.231.096	16.424.568.019.226
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	95.650.020.899	99.395.711.298
▪ Hàng bán bị trả lại	4.934.989	10.370.786.047
	95.654.955.888	109.766.497.345
Doanh thu thuần	14.526.076.275.208	16.314.801.521.881

35. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp:		
▪ Giá vốn bia đã bán	8.506.991.108.299	9.224.567.841.916
▪ Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	1.522.397.736.678	1.728.826.339.281
▪ Giá vốn nước giải khát đã bán	45.092.276.575	70.259.809.445
▪ Giá vốn cồn và rượu đã bán	21.884.524.271	22.619.877.820
▪ Giá vốn khác	26.841.837.691	5.568.344.613
	10.123.207.483.514	11.051.842.213.075

36. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	684.355.968.994	442.829.477.139
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.463.151.855	39.409.703.280
Doanh thu tài chính khác	4.069.475	3.942.507
	712.823.190.324	482.243.122.926

37. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	31.853.897.375	21.216.692.959
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.320.611.187	15.637.779.935
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(825.373.800)	388.411.200
Chi phí tài chính khác	159.432.035	19.795.301
	38.508.566.797	37.262.679.395

38. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.221.051.568.273	1.095.152.034.860
Chi phí nhân viên	495.518.280.026	398.324.700.392
Chi phí thuê	74.641.862.566	71.165.206.091
Chi phí vận chuyển	32.358.504.132	13.332.166.771
Chi phí bao bì luân chuyển	24.130.716.193	38.539.428.017
Chi phí khấu hao và phân bổ	14.670.435.493	14.325.487.408
Chi phí bán hàng khác	166.052.852.456	136.119.844.985
	2.028.424.219.139	1.766.958.868.524

39. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	234.384.239.769	207.496.137.460
Chi phí thuê	35.729.720.086	30.467.320.430
Chi phí khấu hao và phân bổ	12.886.454.010	11.952.902.584
Chi phí quản lý khác	99.220.277.744	80.374.396.730
	382.220.691.609	330.290.757.204

40. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	3.494.787.417.804	3.341.477.932.459
Chi phí nhân công và nhân viên	942.162.436.241	817.531.968.856
Chi phí khấu hao và phân bổ	280.724.380.943	278.906.450.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.870.441.057.061	1.757.238.785.710
Chi phí khác	328.359.662.287	231.596.409.463

41. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	490.848.727.788	660.512.382.657
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	2.264.524.310	-
	493.113.252.098	660.512.382.657
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	68.981.595.314	46.492.939.377
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	562.094.847.412	707.005.322.034

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.776.582.077.587	3.736.324.039.498
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	555.316.415.517	747.264.807.900
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(3.996.183.118)	(11.909.897.880)
Ưu đãi thuế	(2.034.929.620)	(10.982.625.494)
Thu nhập không bị tính thuế	(24.513.145.122)	(25.798.114.636)
Chi phí không được khấu trừ thuế	18.162.839.342	13.019.919.032
Thay đổi trong thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	10.613.538.055	(1.664.135.099)
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	2.264.524.310	-
Các khoản khác	6.281.788.048	(2.924.631.789)
	562.094.847.412	707.005.322.034

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất từ 10% đến 20% trên lợi nhuận tính thuế.

42. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ báo cáo) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	**30/6/2022**
	VND	**VND**
		(Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	2.126.548.452.145	2.838.573.186.053
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(51.685.326.893)	(63.351.399.651)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.074.863.125.252	2.775.221.786.402

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được ước tính dựa vào số kế hoạch được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại theo số thực trích theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại thành 4.328 VND/cổ phiếu do điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (theo báo cáo trước đây: 4.264 VND/cổ phiếu).

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động về số lượng cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho hai kỳ báo cáo là 641.281.186 cổ phiếu.

43. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	 30/6/2022 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Thai Beverage Public Company Limited		
Chi hộ cho Tập đoàn	704.818.946	452.988.919
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited		
Chi hộ cho Tập đoàn	9.612.774.832	6.361.624.646
Giao dịch khác	53.944.000	-
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage		
Cổ tức đã trả	515.463.880.500	515.463.880.500
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa		
Bán nguyên vật liệu	112.737.399.183	119.494.068.987
Cung cấp dịch vụ	-	30.000.000
Mua hàng hóa	343.483.204.520	300.772.537.070
Mua vật liệu bao bì	236.250.000	-
Mua khác	-	30.857.574
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang		
Bán hàng hóa	32.791.500	-
Bán nguyên vật liệu	150.144.423.901	189.815.855.194
Cung cấp dịch vụ	6.094.630	26.443.617
Mua hàng hóa	432.729.880.090	543.893.578.090
Mua vật liệu bao bì	555.844.220	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung		
Bán nguyên vật liệu	170.636.577.783	233.027.669.831
Bán công cụ và dụng cụ	139.916.000	-
Cung cấp dịch vụ	183.150.000	349.943.231
Mua hàng hóa	524.786.694.230	756.768.168.890
Mua vật liệu bao bì	388.852.443	1.500.000.000
Mua khác	22.006.976	137.113.197
Chi phí thuê kho	448.768.629	549.570.150
Cổ tức đã nhận	9.668.227.000	9.668.227.000

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	 30/6/2022 VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Bán nguyên vật liệu	43.047.027.128	82.304.056.063
Cung cấp dịch vụ	421.672.000	-
Mua hàng hóa	203.998.315.520	239.809.027.010
Cổ tức đã nhận	2.115.900.000	6.347.700.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long		
Bán hàng hóa	8.273.000	29.673.000
Bán nguyên vật liệu	161.985.649.711	200.788.914.539
Cung cấp dịch vụ	-	1.600.858.098
Mua hàng hóa	434.089.602.300	556.817.467.610
Mua vật liệu bao bì	517.015.625	-
Mua khác	-	1.132.920
Cổ tức đã nhận	3.000.000.000	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre		
Bán hàng hóa	74.214.000	-
Bán nguyên vật liệu	166.870.075.878	185.851.784.367
Bán công cụ và dụng cụ	162.200.000	-
Cung cấp dịch vụ	34.000.000	-
Mua hàng hóa	467.348.023.000	588.672.057.250
Mua khác	-	58.334.574
Chi phí thuê	120.115.385	-
Cổ tức đã nhận	1.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán hàng hóa	-	37.694.000
Bán nguyên vật liệu	313.932.100.373	285.128.545.271
Cung cấp dịch vụ	2.144.397.852	2.088.038.100
Mua hàng hóa	845.452.492.320	848.055.898.870
Mua vật liệu bao bì	3.810.309.825	-
Mua khác	-	446.055.216
Cổ tức đã nhận	9.706.300.000	9.706.300.732
Cổ tức đã trả	-	1.800.036.000
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Bán hàng hóa	-	61.839.258
Cung cấp dịch vụ	-	766.032.852
Mua vật liệu bao bì	1.046.489.298.115	1.305.526.748.521
Mua khác	3.209.834.287	551.728.206
Giao dịch khác	-	23.222.000

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ		
Bán hàng hóa	16.546.000	-
Bán nguyên vật liệu	-	373.900.800
Mua vật liệu bao bì	38.848.561.000	47.818.698.000
Mua nguyên vật liệu	-	1.619.928.000
Cổ tức đã nhận	-	7.344.805.800
Các giao dịch khác	31.185.234	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh		
Bán thành phẩm	19.178.172	14.861.700
Mua dịch vụ	2.464.240.000	1.921.789.000
Cổ tức đã nhận	-	36.452.730.783
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô		
Bán hàng hóa	330.038.060	154.544.000
Bán nguyên vật liệu	101.387.766.119	140.043.658.804
Bán công cụ và dụng cụ	284.019.468	-
Cung cấp dịch vụ	93.400.000	-
Mua hàng hóa	302.363.879.400	377.428.101.760
Mua nguyên vật liệu	2.871.946.875	248.400.000
Mua khác	-	22.934.652
Cổ tức đã nhận	3.491.653.500	6.983.307.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu		
Bán hàng hóa	33.295.500	-
Bán nguyên vật liệu	21.091.869.932	33.975.558.506
Cung cấp dịch vụ	227.769.054	536.760.169
Mua hàng hóa	137.297.858.750	168.674.255.600
Mua vật liệu bao bì	240.625.000	-
Chi phí thuê kho	14.419.988	426.107.836
Cổ tức đã nhận	2.402.400.000	-
Công ty TNHH Thuỷ tinh Malaya Việt Nam		
Bán phế liệu	810.596.905	681.666.817
Mua vật liệu bao bì	54.839.365.600	767.951.280
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp		
Bán hàng hóa	-	56.854.160
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	4.384.239.947	-
Mua vật liệu bao bì	686.415.430.725	604.412.069.020
Mua khác	173.910.751	-
Các giao dịch khác	22.756.255	-

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)		
Bán thành phẩm	89.828.540.167	-
Mua hàng hóa	497.533.443	617.664.602
Chi phí tiếp thị và hỗ trợ bán hàng	3.398.735.340	6.895.314.520
Chang International Co., Ltd		
Chi hộ Tập đoàn	420.705.674	2.809.912.783
Chang Beer Co., Ltd.		
Chi hộ Tập đoàn	1.082.366.141	2.971.383.258
S.A.S. CTAMAD Co., Ltd		
Bán hàng hóa	116.441.560	-
Mua khác	38.732.482	45.549.000
Thipchalothorn Co., Ltd.		
Bán hàng hóa	165.386.812	320.922.000
F&N Global Marketing Pte. Ltd.		
Giao dịch khác	733.806.031	289.959.388
Fraser & Neave (Malaya) Sdn Bhd		
Mua khác	337.788.216	195.484.558
Hội đồng Quản trị		
Lương, thưởng và thù lao		
Ông Koh Poh Tiong – Chủ tịch	-	-
Ông Pramoad Phornprapha – Thành viên	312.000.000	364.000.000
Ông Nguyễn Tiến Vỵ – Thành viên	312.000.000	532.000.000
Ông Michael Chye Hin Fah – Thành viên	312.000.000	364.000.000
Bà Trần Kim Nga – Thành viên	312.000.000	364.000.000
Ông Lê Thanh Tuấn – Thành viên	312.000.000	364.000.000
Bà Ngô Minh Châu – Thành viên	312.000.000	364.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	11.559.845.142	14.112.568.274
Ủy ban Kiểm toán		
Thù lao	612.000.000	546.000.000

44. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	152.872.901.184	336.954.293.782

45. Sự kiện sau ngày trên Bảng cân đối kế toán

Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần

Sau khi kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết vào ngày 18 tháng 7 năm 2023 thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước cho các cổ đông hiện hữu. Tỉ lệ phát hành dự kiến là 1:1 và số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 641.281.186 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Sau khi phát hành, số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và vốn cổ phần của Tổng Công ty lần lượt là 1.282.562.372 cổ phiếu và 12.825.623.720.000 VND.

46. Thông tin so sánh

Ngoại trừ lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh lại như được trình bày ở Thuyết minh 42, các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2022. Thông tin so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:	
Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN